

Phụ lục 04:

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026-2035, GIAI ĐOẠN I TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030 (TỪ NGUỒN VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 HẾT NHU CẦU SỬ DỤNG CHUYỂN SANG)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên thôn hoặc tương đương)	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
	TỔNG SỐ								71.565.732.508	28.962.500.000	71.565.732.508	28.962.500.000	
A	Các dự án chuyển tiếp								44.425.868.903	10.500.000.000	44.425.868.903	10.500.000.000	
A1	Hợp phần thứ nhất												
I	Nội dung thành phần 02												
1	Nội dung 12												
1.1	Xã Krong								20.273.384.600	2.000.000.000	20.273.384.600	2.000.000.000	
	Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Tăng Lãng, làng Hro, làng Sơ Lam, làng Klếch thuộc xã Krong, huyện Kbang	Làng Tăng Lãng, làng Hro, làng Sơ Lam, làng Klếch		2023-2025	23/QĐ- UBND ngày 14/3/2023	69.430.000.000			20.273.384.600	2.000.000.000	20.273.384.600	2.000.000.000	
1.2	Xã Đak Somei								654.484.303	0	654.484.303	0	
	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Hà Đông, huyện Đak Đoa	Xã Đak Somei		2024 - 2026	3112/QĐ-UBND ngày 03/12/2024; 538/QĐ-UBND ngày 09/12/2025; 22/QĐ-UBND ngày 22/01/2026	25.807.000.000			654.484.303	0	654.484.303		
1.3	Xã Ia O								3.100.000.000	2.000.000.000	3.100.000.000	2.000.000.000	
	Dự án sắp xếp bố trí ổn định dân cư khu vực biên giới xã Ia O	xã Ia O, tỉnh Gia Lai		2022-2025	175/QĐ-UBND ngày 16/3/2023	45.087.000.000			3.100.000.000	2.000.000.000	3.100.000.000	2.000.000.000	
1.4	Xã Ia Lâu								15.708.000.000	5.000.000.000	15.708.000.000	5.000.000.000	
	Dự án sắp xếp ổn định dân cư Làng Phung, Thôn Pior 1			2023-2025	Số 2246/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	70.084.000.000			15.708.000.000	5.000.000.000	15.708.000.000	5.000.000.000	
1.5	Xã Ia Krái								2.540.000.000	500.000.000	2.540.000.000	500.000.000	
	Dự án Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Yom xã Ia Khai	Làng Yom, xã Ia Krái (Xã Ia Khai cũ)		2023-2026	580/QĐ-UBND ngày 25/8/2023	16.087.000.000			2.540.000.000	500.000.000	2.540.000.000	500.000.000	
1.6	Xã Ia Pia								2.150.000.000	1.000.000.000	2.150.000.000	1.000.000.000	
	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư làng Hlang Ngol, làng Ó, làng Siu, làng Doách, xã Ia Vê	Xã Ia Vê (nay là xã Ia Pia)		2023-2025	2382/QĐUBND ngày 12/10/2023	49.585.000.000			2.150.000.000	1.000.000.000	2.150.000.000	1.000.000.000	
B	Dự án khởi công mới								27.139.863.605	18.462.500.000	27.139.863.605	18.462.500.000	
B1	Hợp phần thứ nhất												
I	Nội dung thành phần 02												
1	Nội dung 01												
1.1	Xã An Lão								2.870.000.000	4.437.000.000	2.870.000.000	4.437.000.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên thôn hoặc tương đương)	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
	Nhà văn hoá Thôn Gò Đồn;HM: Tường rào,cổng ngõ,sân bê tông, bốn hoa, gia cổ mái Taluy	Thôn Gò Đồn		2026	566/QĐ-UBND ngày 06/4/2026	886.000.000	700.000.000	186.000.000	100.000.000	600.000.000	100.000.000	600.000.000	
	Trường TH An Tân; HM: Sửa chữa dãy nhà lớp học 8 phòng	Thôn Tân An		2026	600/QĐ-UBND ngày 27/4/2026	1.302.047.000	1.085.000.000	217.047.000	500.000.000	585.000.000	500.000.000	585.000.000	
	Kênh mương nội đồng thôn Tân Lập - Thanh Sơn	Thôn Tân Lập - Thanh Sơn		2026	576/QĐ-UBND ngày 21/4/2026	1.099.547.000	915.000.000	184.547.000	300.000.000	615.000.000	300.000.000	615.000.000	
	Nâng cấp đường nội bộ Tân An (Đoạn từ nhà ông Phước đến nhà bà Chuẩn)	Thôn Tân An		2025-2026	1054/QĐ-UBND ngày 15/12/2025	1.205.703.000	1.004.000.000	201.703.000	570.000.000	0	570.000.000		
	Đường từ nhà ông Ly - Ngã 2 nước (Giai đoạn 2)	Thôn Tân Lập		2025-2026	1058/QĐ-UBND ngày 15/12/2025	1.115.411.000	929.509.000	185.902.000	0	345.000.000		345.000.000	
	Nâng cấp, mở rộng đường nội bộ thôn Gò Đồn	Thôn Gò Đồn		2025	649/QĐ-UBND ngày 28/10/2025	994.888.000	829.073.000	165.815.000	0	104.000.000		104.000.000	
	Cải tạo Trường mầm non An Lão	Thôn 06		2026	601/QĐ-UBND ngày 27/4/2026	2.254.519.000	1.860.000.000	394.519.000	600.000.000	1.260.000.000	600.000.000	1.260.000.000	
	Gia cổ mái Taluy, via hè tuyến đường dọc Trường PTDTTHCS Bán trú An Lão	Thôn Gò Bùi		2026	602/QĐ-UBND n	1.190.029.000	991.691.000	198.338.000	400.000.000	590.000.000	400.000.000	590.000.000	
	Nhà văn hoá Thôn Gò Đồn;HM: Tường rào,cổng ngõ,sân bê tông, bốn hoa, gia cổ mái Taluy	Thôn Gò Đồn		2026	566/QĐ-UBND ngày 06/4/2026	886.000.000	738.333.000	147.667.000	400.000.000	338.000.000	400.000.000	338.000.000	
1.2	Xã Chư A Thai								2.400.000.000	1.000.000.000	2.400.000.000	1.000.000.000	
	Đầu tư đường GTNT thôn Ia Chă Wău (Đoạn 1: điểm đầu nhà ông Huân - điểm cuối trại heo Lê Hoàng Tiến; đoạn 2: điểm đầu nhà ông Huân, điểm cuối nhà ông Tinh)	Thôn Ia Chă Wău	Bm=5,5m; L=1,3km	2026		2.200.000.000	1.800.000.000	400.000.000	1.200.000.000	600.000.000	1.200.000.000	600.000.000	
	Đường giao thông nội đồng cánh đồng cát tân diệp I (điểm đầu từ đường thôn tân diệp I, điểm cuối đến đường bê tông nội đồng thuộc cánh đồng Đông xuân)	Thôn Tân Diệp I	1.152m	2026		2.000.000.000	1.600.000.000	400.000.000	1.200.000.000	400.000.000	1.200.000.000	400.000.000	
1.3	Xã Ân Tường								2.400.000.000	1.473.000.000	2.400.000.000	1.473.000.000	
	Bê tông xi măng tuyến từ nhà ông Sơn - Nghĩa địa - Bìa di tích	Thôn Xuân Sơn, xã Ân Tường	650m	2026		2.300.000.000	1.916.667.000	383.333.000	1.200.000.000	715.000.000	1.200.000.000	715.000.000	Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31 /12/2026
	BTXM tuyến đường từ nhà ông Dung - cổng Cây Me - giáp đường đắp	Thôn Hội Nhon, xã Ân Tường	1,5km	2026		2.350.000.000	1.958.333.000	391.667.000	1.200.000.000	758.000.000	1.200.000.000	758.000.000	Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31 /12/2026
1.4	Xã Phú Thiện								2.000.000.000	1.087.500.000	2.000.000.000	1.087.500.000	
	Đường Ia Peng 4 (đoạn từ TL662B đến đường Ia Peng I)	Thôn Ia Peng		2026		3.150.000.000	2.275.000.000	875.000.000	1.500.000.000	775.000.000	1.500.000.000	775.000.000	
	Hệ thống thoát nước Chợ Phú Thiện, xã Phú Thiện	Xã Phú Thiện		2026		1.125.000.000	812.500.000	312.500.000	500.000.000	312.500.000	500.000.000	312.500.000	
1.5	Xã Kim Sơn								3.200.000.000	2.220.000.000	3.200.000.000	2.220.000.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên thôn hoặc tương đương)	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó:						
Vốn trung ương, ngân sách tỉnh của chương trình	Ngân sách cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh						
	Tuyến từ ĐT630 - nhà ông Lộc (Kim Sơn)	Kim Sơn	0,4 km	2026		1.820.000.000	1.820.000.000	0	1.200.000.000	620.000.000	1.200.000.000	620.000.000	Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31 /12/2026
	Tuyến từ cầu ông Kiềm đến nhà ông Dũng (Phú Ninh)	Phú Ninh	0,8 km	2026		3.600.000.000	3.600.000.000	0	2.000.000.000	1.600.000.000	2.000.000.000	1.600.000.000	Cam kết giải ngân 100% vốn trước ngày 31 /12/2026
1.6	Xã Kdang								2.000.000.000	1.165.000.000	2.000.000.000	1.165.000.000	
	Đường nội đồng thôn Hà Lông 2 xã KĐang (Từ nhà ông Vũ Văn Dũng đến nhà ông Đình Ngọc Hải)	Thôn Hà Lông 2		2026		2.000.000.000	1.666.667.000	333.333.000	1.000.000.000	665.000.000	1.000.000.000	665.000.000	
	Đường giao thông nông thôn làng Mrah xã KĐang (Từ nhà ông Grin đến nhà ông Grut; từ nhà ông Nhinh đến nhà ông Nhôm; Từ nhà ông Grê đến nhà mã	Làng Mrah	L=1100m	2026		1.800.000.000	1.500.000.000	300.000.000	1.000.000.000	500.000.000	1.000.000.000	500.000.000	
1.7	Xã Vạn Đức								300.000.000	2.500.000.000	300.000.000	2.500.000.000	
	Nâng cấp BTXM tuyến đường vào khu di giãn dân Vĩnh Đức	Thôn Vĩnh Đức	L=946,03m	2026	404/QĐ-UBND ngày 05/3/2026	2.311.000.000	1.500.000.000	811.000.000	0	1.500.000.000		1.500.000.000	
	Nâng cấp mở rộng đường vào đồng nhà mười đoạn còn lại	Thôn 1	L=800m	2026		2.000.000.000	1.300.000.000	700.000.000	300.000.000	1.000.000.000	300.000.000	1.000.000.000	
1.8	Xã Ya Hội								2.000.000.000	1.495.000.000	2.000.000.000	1.495.000.000	
1.1	Đường giao thông nông thôn trục chính làng Groi (đoạn từ cổng tràn suối Bò đến nhà rẫy ông Đình Phá)	Làng Groi, xã Ya Hội	L=1,12km	2026		2.200.000.000	1.833.333.000	366.667.000	1.000.000.000	830.000.000	1.000.000.000	830.000.000	
1.2	Đường giao thông nông thôn trục chính làng Brang Đak Kliết (đoạn từ ngã 3 khu Suối đá đến đầu làng Kliết (cũ))	Làng Brang Đak Kliết, xã Ya Hội	L =970m	2026		2.000.000.000	1.666.667.000	333.333.000	1.000.000.000	665.000.000	1.000.000.000	665.000.000	
1.9	Xã An Toàn								1.000.000.000	500.000.000	1.000.000.000	500.000.000	
	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ dốc ông Lắm đến thôn Nước Ron	Thôn Nước Lương		2026-2027		1.500.000.000	1.500.000.000	0	1.000.000.000	500.000.000	1.000.000.000	500.000.000	
1.10	Xã Sơn Lang								1.275.000.000	755.000.000	1.275.000.000	755.000.000	
	Đường xã từ ngã tư quán cà phê Tây Nguyên đến ngã tràn Tơ Kơ (ĐX.426B)	Thôn 2, làng Tơ Kơ	L=0,45km	2026		2.150.000.000	2.030.556.000	119.444.000	1.275.000.000	755.000.000	1.275.000.000	755.000.000	
1.11	Xã Văn Canh								0	1.830.000.000	0	1.830.000.000	
	Xây dựng cầu tràn Làng Kà Bưng	Làng Kà Bưng		2026		2.200.000.000	1.833.333.000	366.667.000	0	1.830.000.000		1.830.000.000	
1.12	Xã Canh Liên								2.600.000.000	0	2.600.000.000	0	
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Vơ đến đường BTXM dốc Gia Co, từ trường mẫu giáo cũ đến Nhà văn hóa mới làng Cát					1.400.000.000	1.400.000.000	0	1.400.000.000	0	1.400.000.000		
	Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt làng Cát, làng Kà Bông	Làng Cát, làng Kà Bông		2026-2027		12.000.000.000	12.000.000.000	0	1.200.000.000	0	1.200.000.000		
1.13	Xã Canh Vinh								1.900.000.000	0	1.900.000.000	0	
	Nâng cấp, mở rộng, thảm nhựa đường Bê tông nông thôn các làng Hiệp Hưng, Hiệp Tiên, Suối Đá	làng Hiệp Hưng, Hiệp Tiên, Suối Đá		2026	964/QĐ-UBND ngày 30/06/2026	2.314.840.000	1.929.033.000	385.807.000	1.900.000.000	0	1.900.000.000		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên thôn hoặc tương đương)	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
							Vốn trung ương, ngân sách tỉnh của chương trình	Ngân sách cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác					
1.14	Xã Tơ Tung								3.194.863.605	0	3.194.863.605	0	
	Đường liên xã đoạn từ Quốc lộ Trường Sơn Đông qua trung tâm xã, trường THPT Anh Hùng Núp đến ranh giới xã Kông Bơ La (giai đoạn 2: Đường từ Cầu Chư Pâu đến UBND xã Tơ Tung).	xã Tơ Tung	L = 760m	2026		3.500.000.000	3.305.556.000	194.444.000	3.194.863.605	0	3.194.863.605		

Ghi chú: (1) Thời gian giải ngân nguồn vốn nêu trên trước ngày 31/12/2026 theo Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV.

(2) Quy mô, tổng mức đầu tư các dự án khởi công mới nêu trên chỉ ở bước ước tính sơ bộ theo đăng ký các đơn vị, địa phương, trong quá trình triển khai thực hiện dự án để nghị đơn vị được giao kế hoạch vốn tiến hành kiểm tra thực địa, rà soát, xác định quy mô đầu tư, suất đầu tư cho phù hợp với quy định hiện hành của nhà nước và khả năng cân đối vốn, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, tránh nợ đọng, lãng phí theo Chỉ thị 16/CT-TTg ngày 23/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ.